

THƯ MỤC

TẠP CHÍ KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN SỐ 242 THÁNG 8 NĂM 2017

Trung tâm Thông tin Thư viện trân trọng giới thiệu Thư mục Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 242 tháng 8 năm 2017.

1. Các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các nước ASEAN trong bối cảnh hội nhập AEC/ Lê Quốc Hội, Trần Lan Hương, Lê Thị An Thái// Tạp chí Kinh tế và Phát triển .- Số 242 tháng 8/2017 .- Tr. 2 – 9

Tóm tắt: Nghiên cứu này ước lượng và kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam sang các nước ASEAN trong giai đoạn 1997-2015. Kết quả cho thấy xuất khẩu của Việt Nam tăng khi tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người của Việt Nam và GDP bình quân đầu người của nước nhập khẩu tăng lên. Ngược lại, chi phí vận chuyển, được đại diện bởi khoảng cách địa lý, có tác động tiêu cực đến xuất khẩu của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu khẳng định mối quan hệ tích cực giữa xuất khẩu và tỷ giá song phương thực. Biến giả ATIGA đại diện do hội nhập AEC không có ảnh hưởng đáng kể đối với xuất khẩu của Việt Nam. Kết quả này có thể mang lại những khuyến nghị cho chính phủ Việt Nam và các doanh nghiệp xuất khẩu trong việc đưa ra mục tiêu và chính sách xuất khẩu.

Từ khóa: AEC; ASEAN; Hiệp định thương mại; Xuất khẩu

2. Khung đánh giá bền vững nợ và một số khuyến nghị chính sách cho Việt Nam/ Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Thành Chung// Tạp chí Kinh tế và Phát triển .- Số 242 tháng 8/2017 .- Tr. 10 – 17

Tóm tắt: Trong những năm gần đây, nợ công của Việt Nam tăng nhanh, áp lực trả nợ trong ngắn hạn lớn đặt ra yêu cầu cấp thiết về tính bền vững cũng như giải pháp nào để kiểm soát nợ công an toàn, bền vững nợ công. Tuy nhiên, thế nào là bền vững nợ công vẫn là một khái niệm được tranh luận cả về lý luận và thực tiễn. Bài viết này thảo luận về khung đánh giá bền vững nợ (DSF) của WB và IMF – một trong những khung lý luận nhận được quan tâm nhiều nhất của chính phủ các quốc gia, khu vực, các định chế tài chính quốc tế và các nhà nghiên cứu. Trên cơ sở đó, thảo luận một số hàm ý và đề xuất chính sách đối với công tác quản lý bền vững nợ công của Việt Nam.

Từ khóa: Nợ công; Trần an toàn nợ; Chính sách quản lý nợ

3. Huy động vốn cho thị trường bất động sản thông qua chứng khoán hóa các khoản vay nợ ở Việt Nam/ Ngô Thị Phương Thảo// Tạp chí Kinh tế và Phát triển .- Số 242 tháng 8/2017 .- Tr. 18 – 25

Tóm tắt: Bài viết tập trung nghiên cứu cơ chế huy động vốn thông qua nghiệp vụ chứng khoán hóa các khoản vay bất động sản. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Việt Nam có đủ điều kiện thuận lợi để phát triển và huy động vốn thông qua nghiệp vụ này. Tuy nhiên, trên thực tế triển khai vẫn còn nhiều bất cập cả về cơ sở pháp lý, cơ chế hoạt động của thị trường và khả năng nội tại của các doanh nghiệp... Vì vậy cần phải có các giải pháp từ các cơ quan quản lý nhà nước, từ các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản nhằm tạo hành lang pháp lý và điều kiện thực tiễn để chứng khoán hóa ở Việt Nam thực sự trở thành công cụ hữu hiệu huy động vốn cho thị trường bất động sản trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Huy động vốn; Thị trường bất động sản; Chứng khoán hóa

4. Ảnh hưởng của sở hữu cổ đông lên lợi nhuận cổ phiếu của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam/ Nguyễn Văn Tuấn, Phạm Thảo Quyên// Tạp chí Kinh tế và Phát triển .- Số 242 tháng 8/2017 .- Tr. 26 – 35

Tóm tắt: Sử dụng kỹ thuật hồi quy dữ liệu bảng để kiểm soát các nguồn nội sinh tiềm năng, nghiên cứu này xem xét mối quan hệ giữa cơ cấu sở hữu cổ đông và lợi nhuận cổ phiếu của 162 công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) trong giai đoạn 2011-2015. Khác với nhiều nghiên cứu trước đây, tác giả không tìm thấy ảnh hưởng của sở hữu tổ chức, sở hữu nước ngoài và sở hữu nhà nước lên lợi nhuận cổ phiếu của các doanh nghiệp niêm yết. Kết quả kiểm định tăng cường cũng xác nhận rằng không tồn tại mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa cấu trúc sở hữu cổ đông và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Phát hiện này góp phần làm sáng rõ những thay đổi về mối quan hệ giữa cơ cấu sở hữu cổ đông và lợi nhuận cổ phiếu tại Việt Nam trong thời gian vừa qua, cũng như đóng góp thêm bằng chứng thực nghiệm cho mối quan hệ này ở các thị trường mới nổi.

Từ khóa: Sở hữu cổ đông; Lợi nhuận cổ phiếu; Doanh nghiệp niêm yết Việt Nam

5. Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp và hiệu quả tài chính: Bằng chứng từ các công ty niêm yết Việt Nam/ Hồ Việt Tiến, Hồ Thị Vân Anh// Tạp chí Kinh tế và Phát triển .- Số 242 tháng 8/2017 .- Tr. 36 – 46

Tóm tắt: Nghiên cứu giữa trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) và hiệu quả tài chính công ty (CFP) đang được quan tâm nhiều hơn trên thế giới và tại Việt Nam, nhất là sau những vụ việc liên quan đến trách nhiệm của công ty đối với môi trường và đối với người lao động. Bài báo này nhằm mục đích điều tra ảnh hưởng của CSR lên CFP tại Việt Nam. Phân tích nội dung và hồi quy đa biến được sử dụng để kiểm tra mối quan hệ CSR và CFP. Dữ liệu thu thập từ báo cáo thường niên của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong 5 năm (2012-2016). Kết quả cho thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa chỉ số CSR tổng, CSR thành phần và CFP, nhưng mối quan hệ

giữa trách nhiệm với người lao động (CSR_empl) và CFP không thể hiện rõ ràng. Trong mọi trường hợp thì trách nhiệm với môi trường và với sản phẩm đều có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính.

Từ khóa: Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR); Hiệu quả tài chính công ty (CFP); Việt Nam

6. Ứng dụng cách tiếp cận trung bình hóa mô hình kiểu Bayes (BMA) trong việc xây dựng mô hình chấm điểm rủi ro tín dụng cho khách hàng SME tại Việt Nam/ Vương Minh Giang, Nguyễn Thanh Thiên// Tạp chí Kinh tế và Phát triển .- Số 242 tháng 8/2017 .- Tr. 47 – 58

Tóm tắt: Bài viết giới thiệu tổng quan về phương pháp trung bình hóa mô hình kiểu Bayes (Bayesian Model Averaging – BMA), và ứng dụng cách tiếp cận này vào việc đưa ra một chiến lược mô hình hóa gồm các bước ứng dụng đảm bảo khả năng xây dựng và lựa chọn mô hình chấm điểm rủi ro tín dụng một cách toàn diện và thấu đáo. Kết quả áp dụng cho phân khúc doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) trong ngành Công nghiệp và Xây dựng, dựa trên nguồn dữ liệu của Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam (CIC), cho thấy các chỉ tiêu thanh khoản Vốn lưu động/Tổng tài sản, Tài sản ngắn hạn/Nợ rỗng, Tài sản ngắn hạn/(Tổng tài sản-Tài sản vô hình), và (Nợ phải trả-Tiền-Các khoản tương đương tiền)/Doanh thu thuần là nhóm nhân tố tài chính quyết định tới rủi ro không trả được nợ của các khách hàng này.

Từ khóa: Trung bình hóa mô hình kiểu Bayes (BMA); Rủi ro tín dụng; Khách hàng SME

7. Thái độ đối với dịch vụ thanh toán di động: Các tiền tố từ góc độ khách hàng cá nhân/ Nguyễn Mạnh Tuấn, Đặng Thái Đoàn// Tạp chí Kinh tế và Phát triển .- Số 242 tháng 8/2017 .- Tr. 59 – 68

Tóm tắt: Dịch vụ thanh toán di động là một loại hình dịch vụ mới và có ý nghĩa trong thương mại điện tử. Trên nền của thuyết hành vi hoạch định kinh điển, bài viết này đưa ra một giải thích mới về thái độ đối với dịch vụ thanh toán di động của khách hàng cá nhân thông qua việc tích hợp cả ba góc nhìn là đổi mới tiêu dùng, lợi ích cảm nhận và rủi ro cảm nhận. Mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) trong đó yếu tố rủi ro cảm nhận và đổi mới tiêu dùng là các khái niệm bậc hai được thực hiện trên mẫu gồm 250 khách hàng đã giải thích được 49% của ý định tái sử dụng dịch vụ thanh toán di động của người tiêu dùng cá nhân tại Thành phố Hồ Chí Minh. Với 5 trong tổng số 6 giả thuyết nghiên cứu được ủng hộ, kết quả nghiên cứu cho thấy đổi mới tiêu dùng và lợi ích cảm nhận có tác động cùng chiều còn rủi ro cảm nhận có tác động ngược chiều lên thái độ đối với dịch vụ thanh toán di động.

Từ khóa: Thanh toán di động; TPB; Đổi mới tiêu dùng; Lợi ích cảm nhận; Rủi ro cảm nhận

8. Nghiên cứu ý định sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử của khách hàng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam/ Đàm Văn Huệ, Bùi Thị Thùy Dương// Tạp chí Kinh tế và Phát triển .- Số 242 tháng 8/2017 .- Tr. 69 – 79

Tóm tắt: Nhiều tác giả tại Việt Nam và nhiều quốc gia khác đã nghiên cứu ý định sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử (E-banking) của khách hàng nhưng chủ yếu nghiên cứu chủ yếu tập trung vào một dịch vụ riêng lẻ hoặc một vùng miền cụ thể. Bài viết được tác giả sử dụng phương pháp định tính, định lượng và phần mềm SPSS, AMOS để khảo sát và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ E-banking của khách hàng trong khu vực Hà Nội và Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra các nhân tố có mức độ ảnh hưởng giảm dần đến ý định sử dụng dịch vụ E-banking của khách hàng: Hình ảnh nhà cung cấp, Tính đổi mới, Tính hữu ích – Dễ sử dụng, Cảm nhận rủi ro, Ảnh hưởng xã hội, Cảm nhận chi phí thấp và phát hiện ảnh hưởng qua lại giữa một số nhân tố miền khác nhau chịu sự ảnh hưởng của các yếu tố là khác nhau.

Từ khóa: Ý định sử dụng; Dịch vụ ngân hàng điện tử; Ngân hàng thương mại

9. Chuyển dịch cơ cấu lao động và tăng trưởng công nghiệp địa phương: Trường hợp thành phố Cần Thơ/ Phan Đình Khôi, Nguyễn Thị Dân// Tạp chí Kinh tế và Phát triển .- Số 242 tháng 8/2017 .- Tr. 80 – 88

Tóm tắt: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế địa phương. Kết quả nghiên cứu cho thấy chuyển dịch cơ cấu lao động nội ngành công nghiệp theo hướng giảm khu vực kinh tế nhà nước đồng thời tăng khu vực tư nhân và đầu tư nước ngoài tại Cần Thơ có tác động trực tiếp đến tăng trưởng của ngành trong giai đoạn 2004-2014. Trong đó, xu hướng dịch chuyển cơ cấu lao động sang khu vực tư nhân đóng góp tích cực nhất đến tăng trưởng năng suất lao động. Bên cạnh đó, tăng trưởng lao động có tác động tích cực hơn đến tăng trưởng giá trị công nghiệp so với đầu tư nguồn vốn, điều này chứng tỏ các ngành công nghiệp chiếm dụng lao động vẫn còn đóng góp quan trọng vào tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành. Tuy nhiên, mức tác động của tăng trưởng lao động đến tăng trưởng của ngành công nghiệp chỉ ở mức gia tăng giá trị sản xuất hơn là năng suất lao động ngành.

Từ khóa: Chuyển dịch cơ cấu; Năng suất lao động; Giá trị sản xuất; Ngành công nghiệp; Cần Thơ

10. Hiệu quả kinh tế và vệ sinh thú y của hoạt động giết mổ thị lợn nhỏ lẻ trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định/ Nguyễn Thị Dương Nga// Tạp chí Kinh tế và Phát triển .- Số 242 tháng 8/2017 .- Tr. 89 – 98

Tóm tắt: Nguy cơ về an toàn thực phẩm đối với thịt lợn không chỉ bắt nguồn từ tồn dư vượt ngưỡng các chất hóa học cho phép trong quá trình chăn nuôi, chế biến, và bảo quản thịt lợn, mà còn do ô nhiễm vi sinh vật trong quá trình giết mổ, kinh doanh. Kết quả

nghiên cứu cho thấy hoạt động của các hộ giết mổ từ 1-2 con/ngày mang lại thu nhập khoảng 260.000 VND/công lao động của hộ đối với mỗi 100 kg thịt lợn hơi giết mổ. Hầu hết các hộ có cơ sở vật chất, trang thiết bị, thực hành giết mổ chưa đáp ứng yêu cầu về vệ sinh thú y. Không có liên kết nào giữa hộ giết mổ với người cung cấp đầu vào. Quản lý nhà nước đối với các hộ giết mổ cũng còn hạn chế. Thực trạng trên tiềm ẩn nguy cơ mất vệ sinh an toàn thực phẩm trong tiêu dùng thịt lợn là khá cao. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường vệ sinh thú y đối với các hộ giết mổ thịt lợn trên địa bàn huyện.

Từ khóa: Hiệu quả kinh tế; Vệ sinh thú y; Thịt lợn

11. Tính hữu ích của việc ứng dụng sơ đồ tư duy trong học tập đối với sinh viên kế toán Trường Đại học Lao động Xã hội/ Lê Thị Tú Oanh// Tạp chí Kinh tế và Phát triển .- Số 242 tháng 8/2017 .- Tr. 99 – 104

Tóm tắt: Sơ đồ tư duy trong học tập là cách thể hiện nội dung của bài học kết hợp từ ngữ, hình ảnh bằng đường liên kết giúp cho bài học dễ nhớ và dễ hiểu hơn. Ứng dụng sơ đồ tư duy trong học tập đang được đánh giá là phương pháp hiệu quả và phù hợp với xu hướng quốc tế hiện nay. Nghiên cứu được thực hiện tại Trường Đại học Lao động Xã hội thông qua phương pháp thực nghiệm và phỏng vấn sâu. Kết quả cho thấy việc ứng dụng sơ đồ tư duy rất hữu ích đối với sinh viên trong ghi nhớ nội dung kiến thức và phù hợp với phương pháp học tập của sinh viên đại học.

Từ khóa: Phương pháp học tập; Sơ đồ tư duy; Tính hữu ích

Trung tâm Thông tin Thư viện